

Án số: 46/2022/HNGĐ-ST
Ngày 21 tháng 9 năm 2022
“ V/v ly hôn, nuôi con chung ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÁN THI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lương Thị Thuỷ

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Quang Chử** - Cán bộ hưu trí

Bà **Dương Thị Thu Hồng** - HPN xã Cẩm Ninh

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Tuấn Anh - Thư ký toà án huyện Ân Thi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi tham gia phiên toà:

Bà **Nguyễn Thị Hữu** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 84/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2022 về việc ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 05/9/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1992

- Bị đơn: Anh **Đoàn Đình H**, sinh năm 1987

Đều có HKTT tại: thôn B, xã Q, Ân Thi, Hưng Yên

- Người có quyền lợi liên quan: Cháu **Đoàn Thị Ngọc A**, sinh năm 2011

Cháu **Đoàn Anh C**, sinh năm 2013

Người đại diện cho cháu A, cháu C: Chị T.

Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai của chị Nguyễn Thị T, anh Đoàn Đình H trong quá trình tố tụng thể hiện:

Chị T và anh H xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện có thời gian tìm hiểu khoảng 1 năm thì tiến tới hôn nhân, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q vào năm 2011. Sau khi cưới, chị T về nhà anh H chung sống cùng gia đình. Những năm đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2019 thì chúng vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị T là do anh H không chịu khó làm ăn, dính vào tệ nạn xã hội, có nhiều hành vi sai trái vượt quá giới hạn, nhiều lần anh H đánh đập, xúc phạm chị. Chị và gia đình nhiều lần khuyên giải nhưng

anh H không nghe, bao nhiêu năm nay vẫn chứng nào tật đấy. Đến nay chị không thể chịu đựng được nữa, chị xác định tình cảm vợ chồng từ lâu đã không còn, nên từ tháng 06/2021 chị T đã mang các con về quê ngoại sinh sống, vợ chồng ly thân nhau từ đó đến nay, anh H cũng không quan tâm gì đến mẹ con chị. Do vậy, chị đề nghị Tòa xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn anh H. Còn theo anh H, mâu thuẫn phát sinh là do vợ chồng khác nhau quan điểm sống, hai bên không tôn trọng nhau khiến vợ chồng nhiều lần ly thân và tháng 6/2021 chị T bỏ hẳn về nhà mẹ đẻ sinh sống không quay trở về nữa. Nay chị T muốn ly hôn, anh cũng nhất trí.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Đoàn Thị Ngọc A, sinh năm 2011 và Đoàn Anh C sinh năm 2013. Hiện nay cả hai cháu đang sống cùng với chị và ông bà ngoại. Vợ chồng ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai cháu vì nếu để anh H nuôi các cháu sẽ bị ảnh hưởng bởi lối sống không lành mạnh của bố, hơn nữa anh H hiện nay không có công ăn việc làm nên không có đủ khả năng nuôi con. Chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Còn anh H đề nghị được nuôi một con chung, con nào cũng được, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về vấn đề tài sản: Chị T anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của người làm chứng:

- Bà Phạm Thị Ngợi và ông Đoàn Đình On là bố, mẹ đẻ của anh H: Anh H là con út của ông bà, chị T và anh H kết hôn có thời gian tìm hiểu và được sự đồng ý của gia đình hai bên. Sau khi kết hôn chị T về chung sống và sinh hoạt chung cùng gia đình ông bà. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và hai vợ chồng có hai con chung là cháu Đoàn Anh C, sinh năm 2013 và cháu Đoàn Thị Ngọc A, sinh năm 2011. Quá trình chung sống ông bà đều thừa nhận chị T là con dâu ngoan nuôi dạy con lên người, anh H tự tập phá phách không quan tâm vợ con. Khi vợ chồng mâu thuẫn ông, bà cũng cố vun vén nhưng không được, anh H từng hai lần đi cãi tạo và hiện nay thường tự tập bạn bè bắt hảo nên ông bà cũng rất lo cho cháu. Nay T có đơn ly hôn, ông bà xác định anh chị không thể chung sống được cùng nhau nên cũng đề nghị toà án giải quyết cho T ly hôn H. Ông bà đề nghị Tòa án giao hai cháu cho chị T nuôi vì anh H bản thân không nuôi nổi và có lối sống không tốt.

- Ông Nguyễn Văn Toàn, bố đẻ của chị T: Anh H, chị T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh H không quan tâm gì đến vợ và con, lối sống không lành mạnh và đã từng hai lần vi phạm pháp luật. Anh H hay tự tập phá phách không quan tâm vợ con. Khi vợ chồng mâu thuẫn ông cũng cố vun vén nhưng không chấp nhận được lối sống không lành mạnh của anh H. Nay T có đơn ly hôn, ông xác định T H không chung sống được cùng nhau nên cũng đề nghị toà án giải quyết cho T ly hôn H.

Xác minh tại UBND xã Q được biết: Chị T, anh H đều có hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã Q, huyện Ân Thi. Vợ chồng kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã vào ngày 18/02/2011. Quá trình chung sống H không chịu làm ăn và đã hai lần vi phạm pháp luật, bị toà án kết án và đã chấp hành án xong nhưng không chịu tu dưỡng thay đổi lối sống. Mâu thuẫn vợ chồng UBND xã không nắm được cụ thể, nay chị T có đơn yêu cầu ly hôn, quan điểm của UB xã đề nghị toà án giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên tòa chị T và anh H đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 BLTTDS như thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, triệu tập nguyên đơn, bị đơn và những người tham gia tố tụng khác.

- Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Thẩm phán đã xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng theo đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS.

- Về xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ được thực hiện đúng quy định tại Điều 96, 97 BLTTDS.

- Về trình tự thụ lý vụ án: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 195 BLTTDS, thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, thông báo về việc thụ lý vụ án cho các đương sự và Viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 196 BLTTDS.

- Về thực hiện thủ tục hòa giải và chuẩn bị xét xử: Tòa án đã thực hiện việc thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho nguyên đơn; bị đơn không có mặt tại nơi cư trú Tòa án đã tiến hành việc xác minh, tổng đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định tại Điều 177 Bộ luật TTDS

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.

- Về việc chuyển giao hồ sơ và gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

- Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định về thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo đúng quy định tại Điều 238 BLTTDS.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Nguyên đơn, Bị đơn, những người làm chứng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 Điều 78 BLTTDS.

* Quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238 BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Giao cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Đoàn Anh C, sinh năm 2013 và cháu Đoàn Thị Ngọc A, sinh năm 2011 đến khi trưởng thành. Ghi nhận tự nguyện của chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung;

- Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: chị T phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, việc tranh luận và phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Bị đơn là anh Đoàn Đình H hiện đang cư trú tại: thôn B, xã Q, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*:

[2.1] *Về việc kết hôn*: Chị T và anh H xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên đảm bảo các điều kiện về kết hôn. Do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Khi một bên có yêu cầu ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

[2.2] *Về mâu thuẫn vợ chồng*: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cũng như người làm chứng là hai bên gia đình đều thừa nhận vợ chồng anh H chị T có mâu thuẫn. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng được xác định là do anh H không chịu khó làm ăn, dính vào tệ nạn xã hội, có nhiều hành vi sai trái vượt quá giới hạn và vi phạm pháp luật, nhiều lần anh H đánh đập, xúc phạm chị T. Anh chị đã ly thân từ tháng 6/2021 không ai quan tâm đến ai, nay chị T kiên quyết xin ly hôn, anh H nhất trí Hội đồng xét xử thấy rằng: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống và đã ly thân một thời gian dài nhưng vẫn không hàn gắn được. Quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng đã thuận tình ly hôn. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và phù hợp với pháp luật.

[3] *Về con chung*: Chị T, anh H có hai con chung là Đoàn Anh C, sinh năm 2013 và Đoàn Thị Ngọc A, sinh năm 2011. Hiện các cháu đang ở cùng chị T. Vợ chồng ly hôn, chị T đề nghị được nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng tiền nuôi con, còn anh H cũng có nguyện vọng được nuôi một con chung. Xét nguyện vọng của chị T, anh H thì thấy: Hiện cháu C và cháu Ngọc A còn nhỏ rất cần sự chăm sóc của mẹ, hiện tại các cháu đang sống cùng chị T, quá trình giải quyết vụ án, các cháu đều có nguyện vọng được sống cùng mẹ, hơn nữa bố mẹ hai bên gia đình đều mong muốn để chị T nuôi hai con chung vì không tin tưởng anh H. Do vậy để đảm bảo điều kiện sống, học tập cũng như môi trường

trường triển tốt nhất cho các cháu, cần giao cháu C và cháu Ngọc A cho chị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và công sức: Chị T, anh H không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và các Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 238, Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, xử cho chị T được ly hôn anh Đoàn Đình H.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng các con chung là Đoàn Anh C, sinh năm 2013 và Đoàn Thị Ngọc A, sinh năm 2011 đến khi thành niên. Anh H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T. Sau khi ly hôn, anh H có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004216 ngày 01/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhận

- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã Q;
- THA;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Thuỷ